

1. Dudley - Evans, T. (1998), *Research perspectives on English for academic purposes*. Cambridge University Press.

2. Hutchison, T and Waters, A (1987), *English for specific purposes, a learning - centred approach*. Cambridge university Press.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 10-10-2011)

NGÔN NGỮ TRONG NHÀ TRƯỜNG

DẠY - HỌC NGOẠI NGỮ CĂN BẢN VÀ CHUYÊN NGÀNH: MÂU THUẤN GIỮA KÌ VỌNG VÀ THỰC TẾ

TRẦN QUANG HẢI

(TS, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)

1. Đặt vấn đề

Theo chuẩn đầu ra về ngoại ngữ của các trường đại học, cao đẳng đã được công bố, chúng ta thấy một kì vọng rất lớn ở các cấp lãnh đạo giáo dục, đào tạo đối với thế hệ trẻ là học sinh, sinh viên. Theo đó, khi tốt nghiệp chương trình học họ sẽ đạt một trình độ ngoại ngữ nhất định theo chuẩn mực quốc tế (400 đến 550 điểm TOEIC hoặc tương đương theo thang điểm TOEFL, IELTS tùy thuộc ngành hoặc trường theo học).

Gần đây, đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020” và Quyết định 1400/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 30-9-2008 cũng xác định: “...đến năm 2020 đa số thanh niên Việt Nam tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hoá; biến ngoại ngữ trở thành thế mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước”.

Nếu kì vọng này trở thành hiện thực, tất cả chúng ta, những thầy cô giáo ngoại ngữ có quyền lạc quan và hạnh phúc.

Tuy nhiên, cũng đây đó chúng ta đã nghe các lời phàn nàn về năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên như: sau 7 năm học phổ thông mà khi vào đại học “trình độ ngoại ngữ lại trở về nơi xuất phát”, hoặc một số sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học, dự tuyển vào các cơ quan, công ti nước ngoài bị đánh giá là “vừa câm, vừa điếc” đối với tiếng Anh.

Như vậy, phải chăng giữa kì vọng và thực tế trong dạy và học ngoại ngữ ở nước ta hiện nay đang và sẽ có một khoảng cách khác biệt?

Những phân tích dưới đây về học viên, về thầy giáo, về chương trình học và thi, về điều kiện dạy-học ngoại ngữ hi vọng sẽ góp phần làm sáng tỏ vấn đề này.

2. Một số vấn đề cơ bản cần lưu ý

2. 1. Về người học

a. Năng lực của học sinh theo kì vọng của Đề án: Tiểu học phải đạt trình độ A1 (dựa theo Khung tham chiếu về năng lực ngôn

ngữ của châu Âu), Trung học cơ sở: A2, Trung học phổ thông: B1, Cao đẳng, Đại học không chuyên ngữ: tối thiểu B1, Cao đẳng chuyên ngữ: B2, Đại học chuyên ngữ: C1. Năng lực của người có trình độ B1, theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 10 /2011/TT-BGDĐT ngày 28 /02 /2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục-Đào tạo thì: *“Có thể hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn (standard input), rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v. Có thể xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ. Có thể viết đơn giản nhưng liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hi vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.”* Nếu sinh viên của chúng ta khi tốt nghiệp có một trình độ tối thiểu như được miêu tả trên thì chúng ta có thể hoàn toàn yên tâm khi đất nước hoà nhập cùng thế giới.

Thực tế, trong những năm qua chúng ta đã có nhiều học sinh, sinh viên giỏi, cực giỏi về ngoại ngữ. Có người đạt điểm tối đa khung điểm TOEIC hoặc gần tối đa khung điểm TOEFL hoặc IELTS, có người đã vượt qua hàng trăm học sinh, sinh viên các nước khác để đạt giải trong các kì thi quốc tế. Và cũng có nhiều, khá nhiều sinh viên đã sử dụng tốt năng lực ngoại ngữ của mình cho công việc và đã được các nhà tuyển dụng khen ngợi. Tuy nhiên, theo kết quả khảo sát do các học viên Cao học trường chúng tôi (ĐHNN ĐN) tiến hành trong thời gian qua, kết quả này chủ yếu nhờ vào sự đầu tư “bên ngoài nhà trường” của phụ huynh, do thiên phú về ngoại ngữ hoặc do nỗ lực đặc biệt của riêng họ. Còn phần lớn học sinh sau phổ thông không để lại “dấu ấn ngoại ngữ”,

nhiều học sinh khi trở thành sinh viên các trường đại học, cao đẳng thì lại “bắt đầu học ngoại ngữ” (!). Phần lớn trong số sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học “cũng không dùng được ngoại ngữ”. Hầu hết học viên sau đại học, trước khi bảo vệ luận văn thạc sĩ, cũng không vượt nổi trình độ ngoại ngữ như “kì vọng” của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Cơ sở đào tạo. Những kì thi trình độ B1 dành cho học viên cao học được các trường Đại học ở Tp Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Huế, Hà Nội tổ chức gần đây chứng minh rằng đa số không đạt yêu cầu mà chúng ta mong muốn. Đợt kiểm tra ở Đại học Đà Nẵng (lần 1) đối với gần một nghìn học viên cao học, trên 80% không đạt trình độ B1 theo quy định.

2.2. Về người dạy

Như chúng ta biết, kết quả học tập của học sinh, sinh viên phần lớn phụ thuộc vào năng lực của giáo viên. Đối với giáo viên ngoại ngữ, ngoài phẩm chất và năng lực sư phạm, năng lực ngoại ngữ của giáo viên đóng vai trò chính trong quá trình đào tạo. Theo “chuẩn” giáo viên ngoại ngữ được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định thì dạy tại bậc tiểu học và Trung học cơ sở giáo viên phải đạt trình độ B2 về năng lực ngoại ngữ, Trung học phổ thông phải đạt trình độ C1. Giảng dạy tại các trường Cao đẳng, Đại học tối thiểu phải C1. Đó là một yêu cầu cần thiết vì giáo viên có năng lực giao tiếp tốt bằng ngoại ngữ mình đang dạy thì việc dạy cho học sinh, sinh viên mới dễ dàng, thuyết phục và hiệu quả.

Tuy nhiên, thực tế là “kì vọng” rất khó thành hiện thực nếu như không có một nỗ lực phi thường của Chính phủ, của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như của lãnh đạo các địa phương trong việc đầu tư nguồn kinh phí khổng lồ cho bồi dưỡng, cho đào tạo lại, kể cả việc thay đổi về chính sách, chế độ đãi

ngộ để kích thích sự phấn đấu của giáo viên. Kết quả khảo sát của Bộ GD-ĐT, của các địa phương đối với năng lực sử dụng ngoại ngữ của giáo viên tiếng Anh các cấp tiểu học và trung học vừa qua đã cho chúng ta một bức tranh khá ảm đạm. Do số liệu chưa được phép công bố ở đây, nhưng qua kết quả khảo sát mà chúng tôi cùng các Sở Giáo dục Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi thực hiện vừa qua, có thể nói rằng những điều chúng ta mong đợi và thực tế có một khoảng cách khá xa. Với thực trạng là đa số giáo viên ngoại ngữ dạy tại các trường tiểu học và trung học ở nước ta hiện nay còn có rất nhiều khó khăn trong cuộc sống, có người bị quan cho rằng chúng ta khó có thể “biến ước mơ thành hiện thực” (!). Và do đó, chúng ta khó có thể tin rằng tất cả họ hoàn thành được sứ mệnh là chuẩn bị cho học sinh một năng lực ngoại ngữ tốt, làm “nền” cho việc học ngoại ngữ tiếp theo ở các trường cao đẳng và đại học. Như vậy, ở cấp độ cao đẳng hoặc đại học, chúng ta không thể “kế thừa” năng lực ngoại ngữ đã được hình thành ở giai đoạn phổ thông của người học, không thể bắt đầu từ A2 trong thời điểm hiện nay và từ B1 như dự kiến trong tương lai gần. Có thể, trừ một số trường có điều kiện tuyển sinh tốt, hầu hết các trường cao đẳng và đại học phải chấp nhận xây dựng chương trình đào tạo ngoại ngữ “bắt đầu lại từ đầu” như chúng ta vẫn thường làm trong quá khứ. Và, nếu như quy định số giờ học thực tế khoảng từ 120 đến 200 tiết như hiện hành, các cơ sở giáo dục cao đẳng và đại học không thể nào giúp được số sinh viên học chương trình ngoại ngữ này đạt được năng lực ngoại ngữ tối thiểu trình độ B1 như kì vọng.

2.3. Về chương trình học, sách giáo khoa và kiểm tra, đánh giá

Với một quyết tâm rất lớn, mong muốn những học sinh, sinh viên của chúng ta có

được những chương trình tốt, tài liệu học tập tốt nên liên tục trong những năm qua Chính phủ và Bộ Giáo dục-Đào tạo đã vay mượn tiền bạc cũng như nhờ sự giúp đỡ của các tổ chức nước ngoài đầu tư cho đào tạo nhân lực xây dựng chương trình học ngoại ngữ và biên soạn sách giáo khoa ngoại ngữ với hi vọng là những chương trình này, tài liệu này cập nhật được những phương pháp hiện đại và hiệu quả nhất, phù hợp tâm lí, điều kiện học tập của học sinh Việt Nam. Nhiều triệu đô la đã được chi và chúng ta cũng đã có một số bộ sách tiếng Anh dành cho học sinh từ lớp 6 đến lớp 12 rất “hoành tráng”. Nhưng chỉ một thời gian ngắn sau đó thì chương trình và sách giáo khoa được “rút ngắn”, rồi lại được thay thế bằng một số sách giáo khoa khác. Hiện nay, với “kì vọng” mới, chúng ta lại đang trông chờ và áp dụng thí điểm những bộ chương trình và sách giáo khoa mới dành cho các cấp học. Về chất lượng của các “cái mới” này rồi sẽ được các thầy cô trực tiếp giảng dạy đánh giá, nhưng tôi hi vọng rằng tất cả chương trình và sách giáo khoa mới này, cũng giống như các giáo trình trước đây, luôn chú trọng một cách đầy đủ đến phát triển cả 4 kỹ năng sử dụng ngôn ngữ.

Cái nghịch lí mà chúng ta chứng kiến trong thời gian qua là chúng ta càng cố gắng nhiều cả trong việc dạy của thầy cô và việc học của học sinh, sinh viên thì dường như năng lực sử dụng ngoại ngữ của người học không phát triển, thậm chí thụt lùi như đã đề cập ở trên. Theo tôi, vấn đề không phải ở chương trình học hay sách giáo khoa mà nằm ở cách kiểm tra và đánh giá của chúng ta. Suốt nhiều năm liền, mãi đến hiện nay, việc đánh giá qua kiểm tra và thi ở các bậc học, kể cả ở đại học không chuyên ngữ, chỉ tập trung vào kĩ năng đọc hiểu và kiến thức ngữ pháp. Việc thực hiện đánh giá lệch

lạc này đã dẫn đến một hệ quả vô cùng tai hại là cả giáo viên và học viên đều tập trung công sức vào các kỹ năng và kiến thức được đòi hỏi ở các bài thi để được đánh giá cao, trong khi muốn có năng lực ngôn ngữ tốt phải rèn luyện tất cả các kỹ năng như được thiết kế trong chương trình và được thể hiện ở sách giáo khoa. Sự tác động của kiểm tra, đánh giá (backwash effect), theo các chuyên gia giáo dục, là vô cùng to lớn đối với phương pháp dạy và học. *Thi kiểu gì thì sẽ dạy và học kiểu ấy!* Mâu thuẫn này tất yếu dẫn đến kết quả là các sản phẩm của ngành đào tạo ngoại ngữ (năng lực sử dụng ngoại ngữ của học sinh, sinh viên) bị khiếm khuyết, què quặt. Muốn tránh, việc cấp bách và tiên quyết là phải thay đổi quan điểm đánh giá và nỗ lực cải cách phương thức kiểm tra, thi.

2.4. Về dạy và học ngoại ngữ chuyên ngành

Ngoại ngữ chuyên ngành ở đây được hiểu là ngôn ngữ được dạy như một ngoại ngữ dành cho sinh viên các trường Nghề, Cao đẳng và Đại học không phải chuyên ngữ. Ví dụ, tiếng Anh chuyên ngành hay tiếng Anh không chuyên, tiếng Anh chuyên biệt đều được dịch từ thuật ngữ ESP (English for Specific Purposes). Ngoại ngữ chuyên ngành thường được dạy sau khi học viên có được một trình độ nhất định về ngoại ngữ cơ bản nhằm mục đích giúp người học có thể tham khảo, trình bày các vấn đề chuyên sâu của ngành mình đang học bằng ngoại ngữ. Do đó, việc dạy và học ngoại ngữ chuyên ngành thường chú trọng đến các thuật ngữ chuyên ngành, các cấu trúc đặc thù của ngôn ngữ thường được các chuyên gia trong ngành sử dụng. Về phương pháp dạy và học ngoại ngữ chuyên ngành cũng có sự khác biệt khá rõ đối với phương pháp dạy và học ngoại ngữ phổ thông. Tài liệu dành cho học ngoại ngữ

chuyên ngành thường mang tính đặc thù, gắn với ngành học chính của học viên.

Mâu thuẫn lớn nhất có thể nhận thấy rõ ràng là sự khác biệt giữa mục tiêu cụ thể của việc học ngoại ngữ chuyên ngành với chương trình, thời gian và qui định về đánh giá hiện hành. Như đã trình bày ở phần trước, sinh viên học ngoại ngữ chuyên ngành để có thể tham khảo tài liệu chuyên ngành và có thể trình bày các vấn đề chuyên sâu của ngành mình đang học bằng ngoại ngữ đó. Điều này đòi hỏi sinh viên phải có nhiều thời gian để rèn luyện và trên cơ sở đã có một trình độ ngoại ngữ cơ bản tối thiểu ở mức độ tiền trung cấp (Pre-intermediate) hoặc tương đương B1. Nhưng thực tế là thời gian qui định trong chương trình khung do Bộ Giáo dục-Đào tạo ban hành đã rút gọn lại đến mức khó mà thực hiện được. Từ 6 đơn vị học trình rút xuống còn 4 rồi bây giờ là 2 cho phần ngoại ngữ chuyên ngành, tức là chỉ còn 30 tiết. Hơn nữa, thời gian dành cho dạy ngoại ngữ căn bản cũng bị rút gọn, chưa kể việc học ngoại ngữ không được kế thừa một cách đầy đủ từ trường phổ thông như mong đợi mà đa số sinh viên “phải học lại từ đầu”. Khoảng 200 tiết để giúp sinh viên đạt được yêu cầu vừa nêu, trong đó rất nhiều sinh viên chỉ có kiến thức và năng lực ngoại ngữ “từ điểm khởi đầu”, là một “nhiệm vụ bất khả thi” đối với giảng viên ngoại ngữ chuyên ngành tại các trường đại học.

Trong tuyên bố chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, các trường xác định dựa trên thang độ đánh giá của IELTS, TOEFL hoặc TOEIC, và gần đây là B1 (bậc 3 của Khung tham chiếu về năng lực ngôn ngữ của Châu Âu, theo Quyết định 1400/QĐ-TTg). Đây là các chuẩn đánh giá năng lực ngôn ngữ phổ thông, không phải chuyên ngành. Do đó, hệ quả sẽ là sinh viên không quan tâm nhiều

đến học phần này nữa. Đã có ý kiến cho rằng nên chuyển phần học này thành môn học nhiệm ý, tức là môn học không bắt buộc trong chương trình, chỉ có giá trị khuyến khích, hoặc có thể loại khỏi chương trình học phần này, dành tất cả thời gian ít ỏi có được cho việc dạy-học ngoại ngữ căn bản để đáp ứng chuẩn đầu ra. Ngay cả chương trình đào tạo ngoại ngữ căn bản cũng cần thiết kế thành nhiều cấp độ, tương ứng với các cấp độ từ thấp nhất (A1) đến cao nhất (C1) và cho phép sinh viên đăng kí học tùy theo năng lực và điều kiện học tập của mình.

2.5. Về các vấn đề khác

Ngoài những mâu thuẫn được nêu trên, trong quá trình dạy-học ngoại ngữ chúng ta cũng gặp nhiều bất cập khác như trở ngại vì lớp đông, vì điều kiện cơ sở vật chất kém, vì năng lực quản lí, tổ chức kém,... Tuy nhiên, trong khuôn khổ của tham luận ngắn này chỉ xin được trình bày những vấn đề mà chúng tôi cho rằng cần phải được quan tâm trước.

3. Đôi lời kết luận

Đề án ngoại ngữ 2020 đã nhận định: “Chúng ta đã nhận thấy những bất cập của việc dạy và học ngoại ngữ trước đòi hỏi của sự phát triển kinh tế và trước nhu cầu hội nhập, mở rộng giao lưu vượt ra khỏi phạm vi quốc gia của đông đảo nhân dân. Tình trạng lãng phí, kém hiệu quả của việc dạy và học ngoại ngữ, những khó khăn trong việc trao đổi nguồn nhân lực trong phạm vi hợp tác song phương hoặc đa phương... đòi hỏi chúng ta phải xem xét một cách nghiêm túc thực trạng dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trong những năm qua, từ đó nghiên cứu kĩ lưỡng, hoạch định một chiến lược dạy và học ngoại ngữ vừa khả thi, vừa đáp ứng được những yêu cầu phát triển tương lai của nước ta.” Và chúng ta đã có một đề án lớn ra đời, đã được chính phủ phê duyệt và đang được thực thi một

cách quyết liệt. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, thực tế cuộc sống rất sinh động, có những diễn biến không thể nào lường trước hết được, luôn luôn có một khoảng cách giữa những điều chúng ta mong muốn và thực tế mà chúng ta phải đối mặt. Chỉ khi nào chúng ta nhận diện một cách đầy đủ những khó khăn, thách thức phải vượt và năng lực thực tế của chúng ta hiện có và sẽ có, và biết ứng dụng kinh nghiệm quý báu mà ông cha ta đã đúc kết: “liệu cơm gắp mắm” để điều chỉnh cho phù hợp trong từng trường hợp cụ thể thì chúng ta mới có thể thành công. Trong hoàn cảnh có nhiều khác biệt về năng lực đào tạo ngoại ngữ ở các cơ sở đào tạo khác nhau như hiện nay, thiết nghĩ Ban chỉ đạo Đề án ngoại ngữ 2020 và Bộ Giáo dục và Đào tạo nên mềm dẻo trong quy định chuẩn ngoại ngữ; các trường, tùy theo năng lực của mình, cần tổ chức đa dạng các hình thức đào tạo ngoại ngữ với nhiều cấp độ khác nhau để tạo điều kiện cho sinh viên theo học đúng trình độ thực hiện có của mình, cũng như tạo điều kiện cho sinh viên đã có trình độ cao tiếp tục học tập, sớm đạt trình độ chuẩn quốc tế, có thể cạnh tranh trong môi trường làm việc mang tính khu vực và toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

1. Chỉ thị số 14/2001/CT-TTg ngày 11/6/2001 về đổi mới chương trình và sách giáo khoa phổ thông, trong đó yêu cầu xây dựng đề án “Giảng dạy, học tập ngoại ngữ trong trường phổ thông”.
2. Đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020”.
3. Kết quả khảo sát năng lực ngoại ngữ của giáo viên tiếng Anh các cấp từ Tiểu học đến Trung học phổ thông ở các tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi, tháng 8/2011 do